



**Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển
Trường Đại học Nam Cần Thơ**

Website: jsde.nctu.edu.vn



Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập từ trồng nhãn Xuồng của nông hộ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

Nguyễn Lan Duyên^{1*}, Cao Văn Hơn¹, Lâm Thị Hồng Cẩm²

¹Trường Đại học An Giang, ĐHQG-TP.HCM

²Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Lan Duyên (email: nlduyen@agu.edu.vn)

Ngày nhận bài: 30/11/2024

Ngày phản biện: 15/12/2024

Ngày duyệt đăng: 2/1/2025

Title: Factors affecting income from growing Xuong longan of households in Chau Phu District, An Giang Province

Keywords: farm size, households, income, Xuong longan

Từ khóa: nông hộ, nhãn Xuồng, thu nhập

ABSTRACT

The article discusses the factors that impact the income of Xuong Longan farmers in Chau Phu district, An Giang province. The study collected primary data through direct interviews with 200 Xuong Longan farmers in the area. The estimation results, using the least squares estimation method (OLS), demonstrated high statistical significance and a strong coefficient of determination. Additionally, the research findings indicate that certain factors have a positive effect on the income of surveyed farming households, including education level, number of family workers, farm size, distance from home to the district agricultural wholesale market, access to credit sources, experience in growing longan, ability to apply science and technology, and participation in local agricultural extension work. Based on these results, the article proposes recommendations to help households effectively utilize resources and increase income in Xuong longan production in Chau Phu, An Giang.

TÓM TẮT

Bài viết ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập từ trồng nhãn Xuồng của nông hộ trên địa bàn huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 200 nông hộ trồng nhãn Xuồng trên địa bàn. Kết quả ước lượng bằng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê cao và hệ số xác định khá. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố như trình độ học vấn, số lượng lao động gia đình, diện tích đất, khoảng cách từ nhà vườn đến chợ đầu mối nông sản huyện, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng, kinh nghiệm trồng nhãn Xuồng, khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật cũng như việc tham gia công

tác khuyến nông ở địa phương ảnh hưởng đồng biến với thu nhập của nông hộ được khảo sát. Từ đó, bài viết đề xuất khuyến nghị giúp nông hộ sử dụng hiệu quả nguồn lực nhằm gia tăng thu nhập trong sản xuất nhãn Xuồng của nông hộ ở Châu Phú, An Giang.

1. GIỚI THIỆU

Trong hoạt động sản xuất, nhà sản xuất quan tâm đến rất nhiều yếu tố từ khâu đầu vào, đầu ra cho đến các yếu tố liên quan đến thị trường cung ứng và tiêu thụ sản phẩm. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công trong quá trình sản xuất đó chính là hiệu quả của hoạt động sản xuất được thể hiện thông qua thước đo thu nhập mà nông hộ nhận được từ quá trình sản xuất.

Thu nhập của người dân luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu bởi nó là chỉ báo quan trọng có ý nghĩa kinh tế để đánh giá mức sống, sự phát triển của mỗi khu vực địa lý. Các gia đình nông dân cần có thu nhập để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống đang diễn ra liên tục. Do đó, thu nhập tối đa là điều người nông dân luôn mong đợi từ việc trồng trọt (Ginting, 2020) [10]. Trong những năm gần đây, mặc dù thu nhập của các hộ dân Việt Nam đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp. Theo số liệu của Tổng cục thống kê (2022), thu nhập bình quân nhân khẩu một tháng của cư dân nông thôn năm 2021 là 3,486 triệu đồng, chỉ bằng 82,9% bình quân chung cả nước (4,205 triệu đồng) và bằng 64,7% thu nhập của cư dân đô thị (5,388 triệu đồng) [18]. Do đó, việc nâng cao thu nhập cho hộ nông dân là một trong những chính sách hàng đầu góp phần ổn định và phát triển kinh tế xã hội.

Huyện Châu Phú, tỉnh An Giang có thể mạnh là phát triển nông nghiệp với cây trồng chủ lực là cây ăn quả, đặc biệt là cây nhãn Xuồng bởi đây là sản phẩm được bình chọn OCOP 3 Sao theo chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (UBND huyện Châu Phú, 2023) [19]. Theo số liệu của ngành nông nghiệp huyện Châu Phú (2023), cây

nhãn Xuồng được các nông hộ trồng nhiều nhất trên địa bàn huyện với tổng diện tích canh tác là 518 ha, chiếm 36,02% tổng diện tích trồng nhãn Xuồng của tỉnh An Giang [5]. Hiện nay, huyện Châu Phú đã thành lập Hợp tác xã Thương mại, Dịch vụ và Du lịch nông nghiệp xã Khánh Hòa (25 hộ tham gia, canh tác diện tích 41 ha) để nông dân liên kết, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và sản phẩm.

Tuy nhiên, thu nhập giữa các nông hộ trồng nhãn Xuồng không giống nhau tùy thuộc vào nhiều yếu tố sản xuất của nông hộ. Do đó, để giúp những nông hộ trồng nhãn Xuồng trong vùng khảo sát cũng như trên địa bàn tỉnh An Giang nói chung có thể sử dụng hiệu quả các đầu vào trong sản xuất, đặc biệt là diện tích đất canh tác hiệu quả nhất. Điều này góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân trồng nhãn Xuồng và chính là lý do hình thành nghiên cứu này.

2. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Bài nghiên cứu được thực hiện dựa vào nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 200 nông dân trồng nhãn Xuồng tại hai xã Mỹ Đức (phỏng vấn 114 hộ) và Khánh Hòa (86 hộ) thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Bởi đây là hai xã có diện tích trồng nhãn Xuồng lớn nhất của Huyện Châu Phú. Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thông qua danh sách hộ được địa phương cung cấp. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc người trực tiếp sản xuất của nông hộ thông qua bảng câu hỏi soạn sẵn. Cuộc khảo sát được tiến hành dựa trên những thông tin được thu thập gồm: đặc điểm nhân khẩu học của

nông hộ, tình hình sử dụng đất, đặc điểm sản xuất nhân Xuồng (các khoản chi phí và thu nhập) trong năm 2023 và cách thức quản lý trong quá trình sản xuất nhân Xuồng của mỗi nông hộ.

Mô hình hồi quy tuyến tính (3) được thực hiện bằng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập từ hoạt động canh tác nhân Xuồng của những nông hộ trên địa bàn huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Nghiên cứu đã thực hiện các kiểm định và khắc phục sự vi phạm các giả thiết của mô hình hồi quy tuyến tính (nếu có) để mô hình không còn khiếm khuyết và nghiên cứu tiến hành phân tích dựa trên kết quả của mô hình đã khắc phục sự vi phạm các giả thiết trên. Dựa trên kết quả ước lượng đó, nghiên cứu sẽ xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập trong trồng nhân xuồng và đề xuất một số khuyến nghị giúp nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào đồng thời góp phần gia tăng thu nhập và cải thiện mức sống cho những nông hộ trong vùng khảo sát.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình thực nghiệm

3.1.1 Thu nhập nông nghiệp

Theo Tổng cục Thống kê, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ thuế và chi phí sản xuất mà hộ gia đình nhận được từ hoạt động nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp và săn bắt thú nuôi trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm. Thu nhập từ nông nghiệp bình quân đầu người trong 1 tháng được tính bằng tổng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình trong 12 tháng chia cho 12 [18].

Từ đó, phạm vi bài nghiên cứu này sử dụng khái niệm thu nhập là thu nhập sinh ra từ hoạt động canh tác nhân Xuồng của hộ gia đình tạo ra trên mảnh đất mà họ sở hữu hoặc đất thuê mướn.

Thu nhập nông nghiệp chính là doanh thu trừ đi tất cả các loại chi phí sản xuất không tính lao động gia đình. Hay thu nhập của nông hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy ra tiền mà hộ và các thành viên trong gia đình tạo ra được trong một thời gian nhất định từ sản xuất nông nghiệp.

3.1.2 Hồi quy đa biến

Các nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính để phân tích ảnh hưởng của quy mô đất sản xuất đến thu nhập qua phương trình dưới đây (1):

$$\text{Thunhap}_i = \beta_0 + \beta_1 \text{Quymodat}_i + \varepsilon \quad (1)$$

Nếu $\beta > 0$ và có ý nghĩa thống kê thì tồn tại mối quan hệ thuận (Demurger et al., 2010; Xiong & Niu, 2010; Reimers & Klasen, 2013; Manjunatha et al., 2013) giữa quy mô đất trồng nhân Xuồng với thu nhập hay diện tích đất có ảnh hưởng cùng chiều với thu nhập [6],[13],[16],[21]. Tuy nhiên, công thức (1) thường bị chỉ trích bởi bỏ sót những yếu tố khác có ảnh hưởng đến thu nhập như sự khác nhau giữa các hộ (Assuncao & Ghatak, 2003) [4], một số yếu tố khác như vốn, số lao động trong gia đình (Đào Thế Tuấn, 1997; Demurger et al., 2010; Reimers & Klasen, 2013) [6],[7],[16]. Do đó, Li et al (2013) đã cải tiến công thức (1) bằng cách bổ sung các biến ngoại sinh gồm nguồn nhân lực của hộ và vốn xã hội như trình độ học vấn, sự tham gia các khóa tập huấn, kinh nghiệm cá nhân và nguồn lực sẵn có [12]. Đồng thời, Nkonde et al (2015) cũng bổ sung thêm những biến về khả năng quản lý cây trồng nhằm kiểm soát ảnh hưởng của những yếu tố trên đến thu nhập của nông hộ sản xuất nông nghiệp bằng phương trình (2):

$$\text{Thunhap}_i = \beta_1 + \beta_2 \text{Quymodat}_i + \alpha' Z_i + \eta' X_i + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó, Z là vectơ các biến ngoại sinh (đặc điểm chủ hộ, điều kiện thổ nhưỡng và hiệu quả cố định của địa điểm); X là vectơ các yếu tố về quản lý cây trồng có ảnh hưởng đến thu nhập; β_i , α' và η' là

các hệ số ước lượng của mô hình, ϵ chỉ những hộ trồng nhãn Xuồng thứ i và ϵ là sai số ngẫu nhiên [15].

Trên cơ sở đó, bài viết xây dựng mô hình thực nghiệm (3) nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô đất đến thu nhập của nông hộ trồng nhãn Xuồng với biến phụ thuộc là Thu nhập như sau:

$$\text{Thunhap}_i = \beta_1 + \beta_2 \text{Quymodat}_i + \beta_3 \text{Khoangcach}_i + \beta_4 \text{TGKNong}_i + \beta_5 \text{Tgdinhcu}_i + \beta_6 \text{Khanangvay}_i + \beta_7 \text{Kythuat}_i + \beta_8 \text{Thamnien}_i + \beta_9 \text{SoLDGD}_i + \beta_{10} \text{HocvanCH}_i + \beta_{11} \text{NamCH}_i + \epsilon \quad (3)$$

Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu đối với các hệ số ước lượng trong mô hình (3) được trình bày trong Bảng 1.

3.2 Tổng quan về nông hộ

Số liệu thống kê mô tả trình bày trong Bảng 2 cho thấy, trình độ học vấn trung bình của chủ hộ chỉ ở mức lớp 7, với độ lệch chuẩn là 2,35. Kết quả này cho thấy, học vấn của chủ hộ khá thấp sẽ khó khăn trong việc tiếp cận các kỹ thuật mới để áp dụng vào trong sản xuất nhãn Xuồng tại Châu Phú. Đây cũng là một thách thức với công tác khuyến nông của huyện trong việc đẩy mạnh hoạt động sản xuất công nghệ cao cho sản phẩm nhãn Xuồng tại Châu Phú.

Số lao động trung bình của hộ gia đình trồng nhãn Xuồng tại huyện Châu Phú có khoảng 3 lao động, với độ lệch chuẩn là 1,49 người. Đây là nguồn lao động dồi dào giúp tăng khả năng quản lý và chăm sóc cây trồng hiệu quả. Tuy nhiên, diện tích trồng nhãn Xuồng chỉ khoảng 6.000 m², ngụ ý diện tích canh tác khá nhỏ. Điều này cũng gây khó khăn trong quá trình ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ số vào sản xuất của hộ, đồng thời gây trở ngại về khả năng tiếp cận vốn vay của hộ gia đình bởi thiếu tài sản đất để thế chấp.

Đa số hộ trồng nhãn có thời gian sống ở địa phương khá lâu khoảng 47 năm nhưng số năm kinh

nghiệm trồng nhãn Xuồng chỉ khoảng 9 năm trở lại đây. Kết quả này cho thấy, những người trồng nhãn Xuồng là những người sống lâu năm tại địa phương, đây chính là lợi thế trong sản xuất bởi họ am hiểu rất rõ đặc tính của đất, khí hậu, thổ nhưỡng, ... góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, những hộ này lại có lợi thế về không gian bởi gần thị trường tiêu thụ sản phẩm với khoảng cách từ nhà đến chợ nông sản chỉ khoảng 3,4 km. Mặt khác, kết quả phân tích về hiệu quả sản xuất nhãn Xuồng ở Bảng 3 cho thấy, thu nhập trung bình từ trồng nhãn Xuồng của hộ gia đình là 92,25 triệu đồng/ha/năm và độ lệch chuẩn là 38,66 triệu đồng/ha/năm. Trong đó, chi phí đầu tư cho phân bón chiếm tỷ lệ cao nhất với 34,12% và kế đến là chi phí thuê lao động chiếm 29,83% tổng chi phí. Bên cạnh đó, do giá bán tăng cao trong năm qua nên doanh thu trung bình của nông hộ trồng nhãn Xuồng là 111,83 triệu đồng/ha/năm. Từ đó cho thấy, thu nhập bình quân của hộ trồng nhãn xuồng khá cao và đạt 92,25 triệu đồng/ha/năm.

3.3 Ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập của nông hộ trồng nhãn Xuồng ở An Giang

Thống kê mô tả của các biến định lượng trong mô hình (3) đều đã được trình bày chi tiết ở Bảng 2, các biến định tính trong mô hình sẽ được trình bày ở Bảng 3.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, có khoảng 48,5% hộ trồng nhãn Xuồng đã tham gia các hoạt động khuyến nông ở địa phương, cụ thể là hoạt động liên quan đến hướng dẫn công nghệ bảo quản sản phẩm (chiếm 84,5% tổng hộ tham dự), giới thiệu giống nhãn Xuồng mới (chiếm 73,2%), liên quan đến công nghệ sản xuất nhãn Xuồng và kỹ thuật canh tác nhãn Xuồng mới (chiếm 57,7%).

Bảng 1. Kỳ vọng về dấu của các hệ số β_i trong mô hình (3)

Tên biến	Diễn giải và đơn vị tính	Nghiên cứu có liên quan	Kỳ vọng về dấu của β_i
Quy mô đất	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của nông hộ (1.000 m ²)	Demurger et al (2010), Xiong và Niu (2010), Reimers và Klasen (2013), Manjunatha et al (2013), Sultana và Hossain (2018); Ginting (2020)	+
Khoảng cách	Khoảng cách từ nhà nông hộ trồng nhãn đến chợ đầu mối nông sản của huyện (Km)	Sultana và Hossain (2018), Wickramaarachchi & Weerahewa (2018)	-
Tham gia khuyến nông	= 1 nếu nông hộ đã từng tham dự hoạt động khuyến nông, = 0 nếu ngược lại	Lê Xuân Thái (2014)	+
Thời gian định cư	Số năm sinh sống ở địa phương	Nkonde et al (2015)	+
Khả năng vay vốn	= 1 nếu vay được vốn ngân hàng và = 0 nếu ngược lại	Reimers và Klasen (2013)	+
Kỹ thuật	= 1 nếu áp dụng kỹ thuật được tập huấn vào trồng nhãn Xuông và = 0 nếu ngược lại	Lê Đình Hải (2017)	+
Thâm niên	Số năm trồng nhãn Xuông của chủ hộ (năm)	Demurger et al (2010), Reimers và Klasen (2013), Ginting (2020)	+
Số lao động gia đình	Số thành viên của hộ gia đình (người)	Abdulai và CroleRees (2001), Yang (2004), Demurger et al (2010), Reimers và Klasen (2013), Ginting (2020)	+
Học vấn chủ hộ	Trình độ học vấn của chủ hộ (số lớp học)	Mincer (1993), Demurger et al (2010), Reimers và Klasen (2013); Agyeman et al (2014); Sultana và Hossain (2018)	+
Giới tính chủ hộ	=1 nếu chủ hộ là nam và =0 nếu chủ hộ là nữ	Fletschner (2009), Alesina et al (2013), Agyeman et al (2014)	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến định lượng trong mô hình hồi quy

Biến	Đơn vị tính	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Trình độ học vấn	Năm	7,74	12,00	3,00	2,35
Số lao động trong gia đình	Người	3,23	6,00	1,00	1,49
Số năm kinh nghiệm sản xuất	Năm	8,81	20,00	1,00	3,92
Thời gian sống ở địa phương	Năm	46,65	68,00	24,00	8,71
Khoảng cách từ nhà đến chợ nông sản Châu Phú	Km	3,40	9,00	1,00	1,84
Diện tích đất sản xuất	Ha	0,60	1,17	0,13	0,30
Thu nhập	Triệu đồng/ha/năm	92,25	218,80	30,80	38,66

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ số liệu tự khảo sát năm 2023

Bên cạnh đó, chỉ có 36% số hộ áp dụng kỹ thuật và tiêu chuẩn sản xuất vào canh tác nhãn Xuông, trong đó có 61,11% hộ áp dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, 36,11% hộ áp dụng tiêu chuẩn VietGap và chỉ 2,78% hộ áp dụng tiêu chuẩn GlobalGAP. Tuy nhiên, 64% hộ không áp dụng

kỹ thuật và tiêu chuẩn sản xuất bởi những quy định nghiêm ngặt khi thực hiện các quy trình kỹ thuật (VietGap, GlobalGap) và đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu cao để lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt nhưng lượng nước cấp đầu vào không ổn định.

Bên cạnh đó, đa phần hộ gia đình có chủ hộ là nam chiếm 73,50% mẫu khảo sát bởi quan niệm phong kiến và tập tục cổ xưa. Đồng thời, có 23,5% hộ có khả năng tiếp cận tín dụng để đảm bảo nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất nhân Xuồng của gia đình.

Kiểm định về các giả định của mô hình hồi quy được thực hiện trước khi ước lượng mô hình (3). Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến do hệ số VIF là 1,34 nhưng vi phạm hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, kết quả ước lượng sau khi khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả ước lượng cho thấy, mô hình có ý nghĩa thống kê cao. Đồng thời, hệ số xác định R² trong mô hình khá cao đạt 75,69% cho thấy các yếu tố giải thích kiểm soát khá tốt sự biến động của thu nhập với khoảng 76%. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng còn cho thấy có nhiều biến có ý nghĩa thống kê và có ảnh hưởng cùng chiều với thu nhập trong quá trình canh tác nhân Xuồng của hộ dân trong vùng khảo sát.

Đầu tiên, các biến Quymodat (Quy mô đất), Thamnien (Thâm niên) và Khanangvay (Khả năng vay vốn) đều có mối quan hệ cùng chiều với thu nhập với cùng mức ý nghĩa cao 1%. Kết quả này thể hiện đúng thực tế trồng nhân Xuồng của người dân nơi đây bởi khi quy mô đất sản xuất càng mở rộng thì khả năng ứng dụng kỹ thuật mới và công nghệ số vào sản xuất sẽ làm sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu vào, do đó làm gia tăng năng suất và góp phần gia tăng thu nhập của hộ. Khi

thâm niên trồng nhân Xuồng của hộ càng cao thì hộ càng hiểu rõ đặc điểm sinh thái của cây trồng, kỹ thuật chăm sóc, ... do đó làm gia tăng năng suất và thu nhập của hộ. Hơn nữa, khi khả năng tiếp cận nguồn vốn vay càng cao thì hộ càng mạnh dạn đầu tư đầu vào cho quá trình canh tác nên góp phần gia tăng thu nhập từ quá trình trồng nhân Xuồng của nông hộ.

Tiếp theo, biến TGKNong (Tham gia khuyến nông), Kythuat (Kỹ thuật), HocvanCH (Học vấn chủ hộ) và SoLĐGD (Số lao động gia đình) cũng cho thấy mối quan hệ đồng biến với thu nhập với cùng mức ý nghĩa thống kê 5%. Các kết quả này ngụ ý khi trình độ học vấn của chủ hộ ngày càng nâng cao thì khả năng tiếp cận với công nghệ và kiến thức hiện đại vào quá trình canh tác của gia đình càng nhanh chóng và hiệu quả, kết quả này phù hợp với nghiên cứu ở Indonesia (Agyeman et al., 2014; Ginting, 2020) [3],[10]. Khi số lần tham gia hoạt động khuyến nông có liên quan đến nhân Xuồng cũng như việc ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất nhân Xuồng ở địa phương thì hiệu quả đạt được càng cao. Bởi họ không những được trang bị kiến thức và kỹ năng mà còn vận dụng nó vào thực tiễn trồng nhân Xuồng của mình. Bên cạnh đó, những hộ có số thành viên tham gia trồng nhân càng cao thì càng tiết kiệm chi phí thuê mướn lao động, quản lý và kiểm soát lao động một cách hiệu quả, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Sultana & Hossain (2018) [17]. Chính vì vậy, những sự thay đổi của một trong những biến này đều sẽ góp phần gia tăng thu nhập của hộ trồng nhân Xuồng.

Bảng 3. Các biến định tính trong mô hình (3)

Tiêu chí	NamCH		TGKNong		Kythuat		Khanangvay	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có	147	73,50	97	48,50	72	36,00	47	23,50

Không	53	26,50	103	51,50	128	64,00	153	76,50
Tổng cộng	200	100,00	200	100,00	200	100,00	200	100,00

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ số liệu tự khảo sát năm 2023

Bảng 4. Ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập từ trồng nhãn Xuông của hộ ở Châu Phú

Biến số	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Sig.
Quy mô đất	66,2560***	(12,1343)	0,000
Khoảng cách	3,6722*	(1,9087)	0,056
Tham gia khuyến nông	14,6959**	(6,8878)	0,034
Thời gian định cư	-0,3689	(0,2885)	0,202
Khả năng vay vốn	25,0803***	(8,5287)	0,004
Kỹ thuật	16,6352**	(6,6833)	0,014
Thâm niên	9,0224***	(1,0109)	0,000
Số lao động gia đình	5,3480**	(2,4349)	0,029
Học vấn chủ hộ	3,1707**	(1,3037)	0,016
Giới tính chủ hộ	7,7623	(6,4803)	0,232
Hàng số	8,4684	(15,7422)	0,591
Số quan sát		200	
R ²		0,7569	
Prob > F		0,0000	

Ghi chú: (*) có mức ý nghĩa 10%, (**) có mức ý nghĩa 5%, (***) có mức ý nghĩa 1%

Biến phụ thuộc: Thunhap - Thu nhập trồng nhãn xuông của hộ (Triệu đồng/năm)

Nguồn: Kết quả ước lượng từ số liệu tự khảo sát năm 2023

Sau cùng là biến Khoangcach (Khoảng cách) có trị số dương ở mức ý nghĩa 10%, ngụ ý khi khoảng cách từ nhà nông dân trồng nhãn xuông đến chợ đầu mối nông sản của Huyện Châu Phú càng gần thì tiếp cận thông tin giá cả thị trường và sẽ thích ứng nhanh với những biến động của thị trường. Do đó, thu nhập của họ cũng gia tăng và kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Sultana và Hossain (2018), Wickramaarachchi & Weerahewa (2018) [17],[20]. Bên cạnh đó, thu nhập từ trồng nhãn Xuông còn bị ảnh hưởng bởi biến Tgdinhcu (Thời gian định cư) có hệ số âm và biến NamCH (Giới tính chủ hộ) có hệ số dương. Tuy nhiên, mối quan hệ này lại không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy, thực tế thu nhập những nông hộ nơi đây không chịu ảnh hưởng bởi hai biến này.

3.4 Các kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu và thực tế ở 2 xã thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, nghiên cứu có một số khuyến nghị giúp nông hộ đầu tư hiệu quả các nguồn lực đầu vào. Từ đó, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống của những hộ dân trong vùng khảo sát chủ yếu thông qua sự quan tâm và hỗ trợ chính sách từ các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là trung tâm khuyến nông để nông dân có thể nâng cao kiến thức và mạnh dạn ứng dụng công nghệ số vào mảnh đất trồng nhãn Xuông cụ thể:

- Tập huấn, đào tạo cho nông dân trong vùng chuyên canh về kỹ thuật sản xuất cây ăn trái. Trong đó, khuyến khích nông hộ tham gia các hợp tác xã, tổ hợp tác liên kết tiêu thụ nhãn tại huyện Châu Phú;

- Xây dựng mô hình trình diễn khuyến nông về tiến bộ khoa học và công nghệ, kỹ thuật canh tác an toàn, bền vững, giống chất lượng đối với cây nhãn tại xã Khánh Hòa nhằm nâng cao trình độ sản xuất cho các nông hộ, đặc biệt các nông hộ chưa có kinh nghiệm trồng nhãn Xuông;

- Xây dựng và cấp mã vùng trồng, mã cơ sở đóng gói cho vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái tỉnh An Giang nói chung và huyện Châu Phú nói riêng theo Kế hoạch phát triển vùng sản xuất chuyên canh và xúc tiến tiêu thụ sản phẩm cây ăn trái tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

4. KẾT LUẬN

Kết quả ước lượng đã cho thấy khả năng và mức độ ảnh hưởng của các biến giải thích đến thu nhập với mức ý nghĩa cao và kết quả cũng chứng minh được thu nhập bị ảnh hưởng tích cực của các yếu tố như diện tích đất trồng nhãn Xuông, khoảng cách từ nhà dân đến chợ đầu mối ở huyện, thời gian trồng nhãn Xuông, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng, số lao động gia đình tham gia trồng nhãn Xuông, trình độ học vấn của chủ hộ, số lần tham gia khuyến nông và khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào quá trình trồng nhãn Xuông của nông hộ An Giang. Điều này sẽ giúp nông hộ trong vùng khảo sát gia tăng thu nhập từ trồng nhãn Xuông, đồng thời giúp họ có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào để tối đa hóa thu nhập và cải thiện sinh kế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Abdulai, A., & CroleRees, A. (2001).

Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali. *Food policy*, 26(4):437-452.

[2] Alesina, A., Giuliano, P., & Nunn, N.

(2013). On the origins of gender roles: Women and the plough. *The quarterly journal of economics*, 128(2):469-530.

[3] Agyeman, B. A. S., Brempong, S. A., &

Onumah, E. E. (2014). Determinants of Income Diversification of Farm Households in the Western Region of Ghana. *Quarterly Journal of International Agriculture*, 53(1), 55-72.

[4] Assuncao, J. J., & Ghatak, M. (2003). Can

unobserved heterogeneity in farmer ability explain the inverse relationship between farm size and productivity. *Economics Letters*, 80(2), 189-194.

[5] Chi cục Thống kê (2023). *Niên giám thống kê*

huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Nhà xuất bản Thống kê.

[6] Demurger, S., Fournier, M., & Yang, W.

(2010). Rural Households' Decisions towards Income Diversification: Evidence from a township in northern China. *China Economic Review*, 21(S1):32-4.

[7] Đào Thế Tuấn (1997). *Kinh tế hộ nông dân*.

Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[8] Lê Xuân Thái (2014). Các yếu tố ảnh

hưởng thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, phần D: Khoa học chính trị, Kinh tế và Phát luật*, 35, 79-86.

[9] Fletschner, D. (2009). Rural women's access to

credit: market imperfections and intrahousehold dynamics. *World development*, 37(3), 618-631.

[10] Ginting, R. E. (2020). Analysis of Social

Economic Factors Affecting Income of Rice Farmers (Case Study: Purbaganda Village, Pematang Bandar District) Simalungun Regency. *Agripreneur: Journal Pertanian Agribisnis*, 9(1), 23-29.

- [11] Lê Đình Hải (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, *Tạp chí khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4, 162-171.
- [12] Li, G., Feng, Z., You, L., & Fan, L. (2013). Re-examining the inverse relationship between farm size and efficiency: the empirical evidence in China. *China Agricultural Economic Review*, 5(4), 473-488.
- [13] Manjunatha, A. V., Anik, A. R., Speelman, S., & Nuppenau, E. A. (2013). Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on profit and efficiency of irrigated farms in India. *Land Use Policy*, 31, 397 - 405.
- [14] Mincer, J. (1993). *Studies in human capital* (Vol. 1). UK: Edward Elgar Publishing.
- [15] Nkonde, C., Jayne, T. S., Richardson, R., & Place, F. (2015). Testing the farm size-productivity relationship over a wide range of farm sizes: Should the relationship be a decisive factor in guiding agricultural development and land policies in Zambia. *In World Bank Land and Poverty Conference*.
- [16] Reimers, M., & Klasen, S. (2013). Revisiting the role of education for agricultural productivity. *American Journal of Agricultural Economics*, 95(1), 131-152.
- [17] Sultana, N. & Hossain, E. (2018). Factors Affecting Income Diversification of Farming Households in Rajshahi District: A Microeconometric Analysis. *Rajshahi University journal of social science and business studies*, 26(2018), 71-85.
- [18] Tổng cục Thống kê. (2022). *Niên giám thống kê Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê.
- [19] Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú. (2023). *Quyết định về việc phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Môi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn huyện Châu Phú năm 2023*.
- [20] Wickramaarachchi, N. C., & Weerahewa, J. (2018). Relationship between land size and productivity: Empirical evidence from paddy farms in irrigation settlements of Sri Lanka. *Economic Research*, 5, 2., 126-142
- [21] Xiong, Z. L., & Niu, Y. (2010). Factors Affecting the Income of Farmers. *Asian Agricultural Research*, 2(1812-2016-143612):18-26.
- [22] Yang, D. (2004). Education and Allocative Efficiency: Household Income Growth during Rural Reforms in China. *Journal of Development Economics*, 74:137-162.